

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

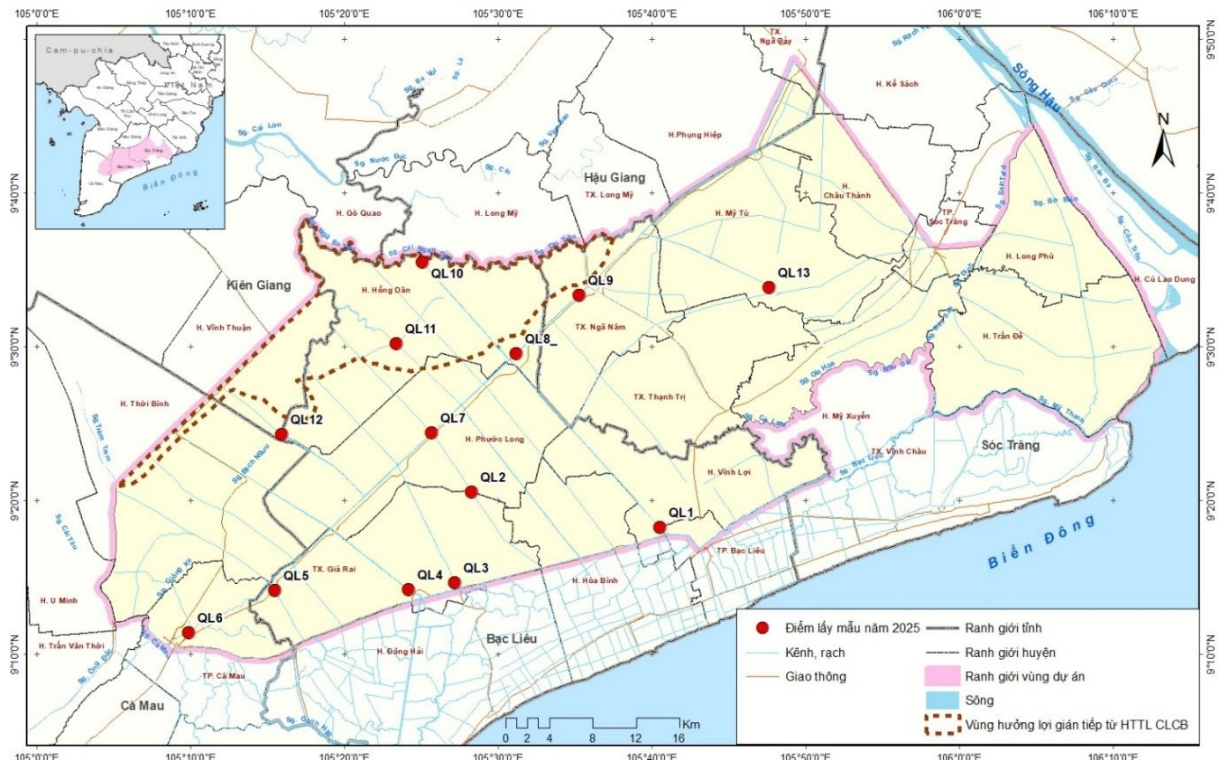
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 04

“Đợt đo ngày 28/02/2025, dự báo từ 14/03/2025 đến 20/03/2025”

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

2. Dự báo chất lượng nước ngày 14/03÷20/03/2025

Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD, TN. Bảng giá trị dự báo các thông số được thể hiện dưới đây:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo dao động 0,1÷26,46‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn dự báo hầu hết nhỏ hơn ranh mặn 2‰ đảm bảo nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ tại QL8 độ mặn được dự báo vượt quá ngưỡng chịu mặn của lúa. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn đáp ứng được nhu cầu cấp nước mặn cho việc nuôi trồng thủy sản (>5‰) tại hầu hết các vị trí, ngoại trừ QL10 có độ mặn dự báo trong tuần thấp dưới 5‰ không phù hợp cho nuôi tôm.

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 14/03÷20/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		14/03	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,88	0,88	0,86	0,84	0,84	0,86	0,90	0,84	0,90
QL2		0,58	0,68	0,31	0,38	0,23	0,41	0,66	0,23	0,68
QL8		2,16	2,29	2,50	2,63	2,67	2,60	2,41	2,16	2,67
QL9		0,13	0,30	0,21	0,23	0,30	0,25	0,28	0,13	0,30
QL13		0,23	0,13	0,10	0,25	0,18	0,20	0,13	0,10	0,25
QL3	Chuyển đổi	20,14	20,53	20,13	19,67	18,88	17,80	16,44	16,44	20,53
QL4		20,51	21,08	21,21	21,92	22,33	21,70	19,07	19,07	22,33
QL5		24,49	22,69	22,54	23,00	24,57	25,97	26,46	22,54	26,46
QL6		22,04	22,26	22,51	22,64	22,51	22,29	22,35	22,04	22,64
QL7		19,41	19,71	19,88	19,85	19,66	19,39	19,16	19,16	19,88
QL10		1,73	1,50	1,29	1,13	1,06	1,07	1,15	1,06	1,73
QL11		6,55	6,17	5,94	5,53	5,43	5,46	5,44	5,43	6,55
QL12		16,96	16,90	16,56	16,49	16,59	16,71	16,87	16,49	16,96
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng DO với dao động 4,3÷6,08 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Tại một số vị trí thuộc tiểu vùng chuyển đổi giá trị DO được dự báo dưới mức B, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 14/03÷20/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		14/03	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	5,17	5,16	5,20	5,26	5,20	5,01	4,91	4,91	5,26
QL2		5,15	5,20	5,25	5,30	5,36	5,39	5,41	5,15	5,41
QL8		6,00	5,98	5,99	6,00	6,00	5,99	5,99	5,98	6,00

QL9		4,78	4,80	4,88	5,04	5,27	5,43	5,31	4,78	5,43
QL13		5,63	5,67	5,72	5,73	5,71	5,71	5,68	5,63	5,73
QL3	Chuyển đổi	6,08	6,06	6,04	6,00	5,96	5,96	5,99	5,96	6,08
QL4		5,92	5,96	6,00	6,01	6,02	6,01	6,00	5,92	6,02
QL5		5,56	5,56	5,56	5,57	5,58	5,59	5,60	5,56	5,60
QL6		5,53	5,56	5,54	5,48	5,43	5,39	5,36	5,36	5,56
QL7		5,15	5,15	5,14	5,06	4,94	4,89	4,88	4,88	5,15
QL10		4,42	4,47	4,54	4,59	4,54	4,48	4,42	4,42	4,59
QL11		4,30	4,35	4,39	4,43	4,50	4,57	4,63	4,30	4,63
QL12		5,39	5,39	5,39	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,39
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$		

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo trong tuần dao động từ 7,74÷17,13 mg/l. Tất cả các vị trí có hàm lượng BOD₅ dự báo vượt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, cần có biện pháp xử lý trước khi cấp nước cho canh tác nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 14/03÷20/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		14/03	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	12,45	12,53	12,56	12,65	12,76	12,88	12,86	12,45	12,88
QL2		11,77	11,87	12,15	12,52	12,72	12,97	13,31	11,77	13,31
QL8		10,96	11,01	11,09	11,18	11,27	11,35	11,43	10,96	11,43
QL9		17,13	17,01	16,91	16,79	16,57	16,18	15,69	15,69	17,13
QL13		9,33	9,32	9,35	9,49	9,59	9,66	9,73	9,32	9,73
QL3	Chuyển đổi	8,12	8,09	8,11	8,16	8,21	8,30	8,32	8,09	8,32
QL4		8,16	8,21	8,29	8,30	8,39	8,35	8,41	8,16	8,41
QL5		7,74	7,97	7,99	8,02	7,99	7,97	8,06	7,74	8,06
QL6		11,85	11,98	12,13	12,40	12,85	13,35	13,79	11,85	13,79
QL7		10,61	10,53	10,51	10,58	10,72	10,70	10,62	10,51	10,72
QL10		12,80	12,91	12,67	12,70	12,88	13,01	13,21	12,67	13,21
QL11		13,75	14,04	14,84	15,98	16,68	16,62	16,29	13,75	16,68
QL12		10,39	10,47	10,56	10,62	10,66	10,69	10,70	10,39	10,70
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN dự báo dao động từ 0,43÷2,21 mg/l. Trong tiểu vùng ngọt hóa, hàm lượng tổng Nito đều nằm trong mức B theo QCVN08:2023/BTNMT tại các vị trí, có thể dùng nước cho tưới tiêu trồng trọt. Đối với chuyển đổi, hàm lượng TN đa phần nằm từ mức B trở lên theo Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho

sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần chú ý giá trị TN cao vượt mức B tại vị trí QL9, QL11.

Bảng 4: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 14/03÷20/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		14/03	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,98	1,01	1,02	1,02	1,03	1,04	1,05	0,98	1,05
QL2		0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93
QL8		1,11	1,12	1,13	1,14	1,15	1,16	1,16	1,11	1,16
QL9		2,21	2,00	1,86	1,85	1,93	2,03	2,12	1,85	2,21
QL13		1,25	1,27	1,32	1,36	1,38	1,39	1,39	1,25	1,39
QL3	Chuyển đổi	0,44	0,44	0,44	0,44	0,43	0,43	0,43	0,43	0,44
QL4		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
QL5		0,91	0,94	0,96	0,98	1,00	1,00	0,97	0,91	1,00
QL6		0,84	0,83	0,87	0,93	0,98	1,00	1,00	0,83	1,00
QL7		1,26	1,34	1,39	1,39	1,38	1,35	1,31	1,26	1,39
QL10		1,60	1,53	1,47	1,41	1,34	1,27	1,23	1,23	1,60
QL11		1,68	1,62	1,59	1,59	1,61	1,62	1,63	1,59	1,68
QL12		1,26	1,29	1,33	1,46	1,50	1,60	1,86	1,26	1,86
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 0,6			Đạt mức B: ≤ 1,5			Không đạt mức B: > 1,5		

Khuyến cáo: Trong thời gian dự báo, độ mặn tại trong tiểu vùng chuyển đổi cao phù hợp cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản ($>5\%$) ngoại trừ vị trí QL10. Hàm lượng BOD₅ dự báo tại trong vùng hệ thống cao hơn mức B từ 1,2~3 lần, khả năng ô nhiễm hữu cơ nên cần có biện pháp xử lý phù hợp. Cần chú ý hàm lượng Oxy hoà tan thấp tại các vị trí nuôi tôm.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);

Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN



Phạm Văn Tùng